

Phụ lục III
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY CÔNG NGHIỆP KHÁC
VÀ CÂY DƯỢC LIỆU
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

STT	Cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	
I	CÂY CÔNG NGHIỆP KHÁC			
1	Cây mía			
a)	Mía trồng tập trung, chuyên canh (dùng làm nguyên liệu cho nhà máy chế biến)	Mới trồng (năm đầu) và lưu gốc mới tái sinh (năm 2, năm 3) dưới 6 tháng	m ²	7.000
		Giai đoạn tích lũy đường sắp thu hoạch năm 1	m ²	11.000
		Giai đoạn tích lũy đường sắp thu hoạch năm 2	m ²	13.000
		Giai đoạn tích lũy đường sắp thu hoạch năm 3	m ²	11.000
b)	Mía trồng phân tán	Mới trồng (năm đầu) và lưu gốc mới tái sinh (năm 2, năm 3) dưới 6 tháng	Cây	3.000
		Trên 6 tháng và sắp thu hoạch	Cây	7.000
2	Khoai lang	Mới trồng đến dưới 1 tháng	m ²	7.000
		Đang hình thành củ sắp thu hoạch	m ²	13.400
3	Thuốc lá	Mới trồng đến dưới 1 tháng	m ²	5.000
		Sắp thu hoạch	m ²	25.000
4	Cây dứa (thơm) (mật độ 44.000- 46.000 cây/ha)	Mới trồng (<6 tháng)	Cây	3.000
		Đang hình thành trái sắp thu hoạch (>=6 tháng)	Cây	9.200
5	Cau lấy quả (Mật độ 3.500 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc năm 1	Cây	15.000
		Chăm sóc năm 2	Cây	23.000
		Kinh doanh năm 1	Cây	32.000
		Kinh doanh năm 2	Cây	98.000
		Kinh doanh năm 3 trở lên	Cây	127.000
6	Chè trồng bằng hạt (Mật độ 12.000 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc năm 1	Cây	5.000
		Kinh doanh năm 1	Cây	10.000
		Kinh doanh năm 2	Cây	12.000
		Kinh doanh năm 3 đến năm 20	Cây	30.000
		Kinh doanh năm 21 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 3 đến năm 20		

7	Cây Cà ri (điều nhuộm) (Mật độ 1.111 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc năm 1	Cây	110.000
		Chăm sóc năm 2	Cây	146.000
		Kinh doanh năm 1	Cây	182.000
		Kinh doanh năm 2	Cây	259.000
		Kinh doanh năm 3 đến năm 15	Cây	535.000
		Kinh doanh năm thứ 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 3 đến năm 15		
8	Dâu tằm (Mật độ 22.000 cây /ha)	1 năm (hoặc lưu gốc)	Cây	2.000
		Từ năm 2 trở đi	Cây	6.000
9	Trà không	Mới trồng (năm đầu)	Trụ	9.000
		Năm 2 trở lên (cây đang cho thu hái)	Trụ	35.000
II CÂY DƯỢC LIỆU				
1	Cây đinh lăng, Mật gấu			
a)	Trồng tập trung, chuyên canh (Mật độ: 40.000 gốc/ha)	Mới trồng (năm đầu)	Gốc	9.000
		Trồng năm 2	Gốc	10.000
		Trồng năm 3 trở đi	Gốc	17.000
b)	Trồng phân tán	Cây mới trồng	Gốc	33.000
		Cao trên 1 mét	Gốc	39.000
2	Cây sả			
a)	Cây sả trồng tập trung, chuyên canh	Mới trồng	m ²	10.000
		Sắp thu hoạch	m ²	19.000
b)	Trồng phân tán	Mới trồng	Bụi	9.000
		Sắp thu hoạch	Bụi	13.000
3	Cây ba kích (mật độ 2.000 cây/ha)	Mới trồng (năm đầu)	Cây	9.000
		Trồng năm 2	Cây	10.000
		Trồng năm 3 trở đi	Cây	18.000
4	Gừng		m ²	35.000
5	Nghệ thường		m ²	35.000
6	Nghệ đen		m ²	70.000
7	Sâm bố chính		Cây	30.000
8	Sâm các loại		Cây	20.000
9	Đại tướng quân		Cây	7.500
10	Cà gai leo		m ²	12.000
11	Diệp hạ châu		m ²	9.000
12	Ngải cứu, tía tô, nha đam		m ²	12.000
13	Thuốc nam các loại khác		m ²	7.000